

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Lê Triều Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 108 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phụ Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 đường Hoàng Diệu
 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532.904.244.558	610.162.490.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.974.555.417	43.313.078.488
1. Tiền	111		11.974.555.417	33.313.078.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000.000	450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	410.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.560.139.958	83.360.522.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.416.829.933	61.078.390.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	880.068.065	10.247.233.386
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.263.241.960	12.034.897.819
IV. Hàng tồn kho	140		3.134.928.588	28.257.115.341
1. Hàng tồn kho	141	10	3.134.928.588	28.257.115.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.234.620.595	5.231.774.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		305.028.928	109.418.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	7.373.512.485	4.566.277.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	556.079.182	556.079.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.504.939.293	241.726.083.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.591.580.348	20.101.777.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.591.580.348	20.101.777.300
- Nguyên giá	222		36.656.310.391	36.380.213.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.064.730.043)	(16.278.436.544)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	199.909.499.835	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.371.286.619)	(27.003.650.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.227.007.919	18.914.542.980
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.227.007.919	18.914.542.980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		773.851.191	429.627.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		773.851.191	429.627.187
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		816.409.183.851	851.888.573.986

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 đường Hoàng Diệu

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

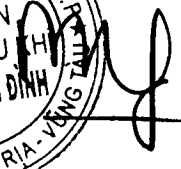
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

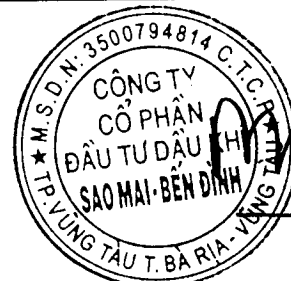
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.439.424.848	293.074.416.158
I. Nợ ngắn hạn	310		37.377.756.613	70.854.443.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.833.420.350	50.012.889.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	429.790.800	4.526.265.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.808.820	33.391.727
4. Phải trả người lao động	314		-	1.189.967.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.187.778.903	3.484.853.261
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	5.562.629.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.986.395.975	6.049.844.116
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		347.931.981	353.431.981
II. Nợ dài hạn	330		220.061.668.235	222.219.972.167
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	214.489.062.524	217.090.962.416
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	5.496.415.235	5.052.819.275
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558.969.759.003	558.814.157.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	558.969.759.003	558.814.157.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.060.622.692	44.060.622.692
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.909.136.311	14.753.535.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		14.753.535.136	14.608.183.643
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		155.601.175	145.351.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		816.409.183.851	851.888.573.986


Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu


Phạm Minh Vi
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 đường Hoàng Diệu
 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

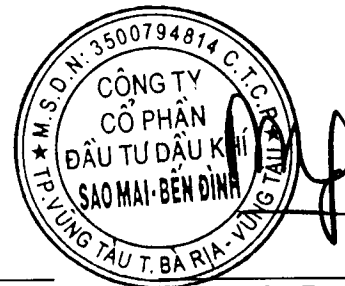
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.997.570.155	53.952.862.073
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	83.997.570.155	53.952.862.073
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	80.176.537.108	48.989.170.404
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.821.033.047	4.963.691.669
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.897.220.849	14.754.882.077
6. Chi phí tài chính	22		45.655.124	-
7. Chi phí bán hàng	25		1.244.240.674	955.575.502
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.778.116.068	17.887.878.979
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		650.242.030	875.119.265
10. Thu nhập khác	31		50.011.560	121.150.002
11. Chi phí khác	32		101.056.455	-
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51.044.895)	121.150.002
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		599.197.135	996.269.267
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	443.595.960	443.595.960
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		155.601.175	552.673.307
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3	11



Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu



Phạm Minh VI
 Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 đường Hoàng Diệu
 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
 CHXHCN Việt Nam

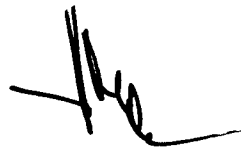
Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

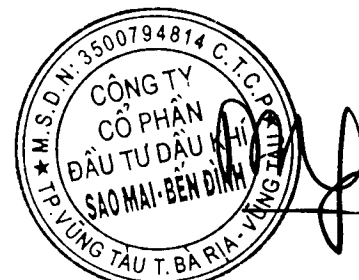
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	599.197.135	996.269.267
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.295.438.527	3.744.693.465
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.818.085	(275.624.915)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.897.493.576)	(14.309.421.264)
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.964.039.829)	(9.844.083.447)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(24.190.575.322)	(53.811.761.660)
Thay đổi hàng tồn kho	10	25.122.186.753	4.171.534.241
Thay đổi các khoản phải trả	11	(30.976.897.511)	3.360.738.351
Thay đổi chi phí trả trước	12	(539.834.530)	(108.119.161)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.500.000)	(23.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.554.660.439)	(56.255.191.676)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(50.847.227.813)	(115.983.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	272.727	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(405.000.000.000)	(492.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	445.000.000.000	540.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	18.080.943.071	17.995.602.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.233.987.985	65.879.619.184
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(31.320.672.454)	9.624.427.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.313.078.488	80.299.004.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.850.617)	275.624.915
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>11.974.555.417</u>	<u>90.199.056.464</u>


 Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu


 Phạm Minh VI
 Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a -DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 104 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty và việc áp dụng này không ảnh hưởng tới số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	10

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 (năm) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	49.426.240	85.917.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.925.129.177	33.227.161.424
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u><u>11.974.555.417</u></u>	<u><u>43.313.078.488</u></u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	410.000.000.000	410.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
	<u><u>410.000.000.000</u></u>	<u><u>410.000.000.000</u></u>	<u><u>450.000.000.000</u></u>	<u><u>450.000.000.000</u></u>

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>

(*) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5.6% đến 6.5%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là từ 5% đến 6%/năm).

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	38.019.005.149	3.374.930.002
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	19.737.902.762	18.028.096.130
Phải thu các khách hàng khác	3.346.418.190	1.132.435.866
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Thuyết minh số 33)	29.313.503.832	38.542.928.877
	<u>90.416.829.933</u>	<u>61.078.390.875</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ứng trước cho các nhà cung cấp trong các hợp đồng xây lắp	880.068.065	10.247.233.386
	<u>880.068.065</u>	<u>10.247.233.386</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	6.697.374.998	11.881.097.220
Khác	1.565.866.962	153.800.599
	<u>8.263.241.960</u>	<u>12.034.897.819</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	25.101.572.611
Nguyên vật liệu	730.530.000	793.810.000
Hàng hóa	1.067.653.647	736.816.216
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.336.744.941	1.624.916.514
	<u>3.134.928.588</u>	<u>28.257.115.341</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa từ các năm trước.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4.524.258.234	1.369.100.000	4.479.393.486	532.176.705	25.475.285.419	36.380.213.844
Tăng trong kỳ	14.877.127	355.000.000	-	-	47.728.520	417.605.647
Thanh lý	-	-	-	(141.509.100)	-	(141.509.100)
Tại ngày 30/6/2016	<u>4.539.135.361</u>	<u>1.724.100.000</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>390.667.605</u>	<u>25.523.013.939</u>	<u>36.656.310.391</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	377.021.520	1.019.464.954	4.112.640.505	477.878.826	10.291.430.739	16.278.436.544
Khấu hao trong kỳ	377.021.520	102.700.760	141.169.776	22.231.765	1.284.678.778	1.927.802.599
Thanh lý	-	-	-	(141.509.100)	-	(141.509.100)
Tại ngày 30/6/2016	<u>754.043.040</u>	<u>1.122.165.714</u>	<u>4.253.810.281</u>	<u>358.601.491</u>	<u>11.576.109.517</u>	<u>18.064.730.043</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	<u>3.785.092.321</u>	<u>601.934.286</u>	<u>225.583.205</u>	<u>32.066.114</u>	<u>13.946.904.422</u>	<u>18.591.580.348</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.147.236.714</u>	<u>349.635.046</u>	<u>366.752.981</u>	<u>54.297.879</u>	<u>15.183.854.680</u>	<u>20.101.777.300</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.959.933.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.894.942.463 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	27.003.650.691
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Tại ngày 30/6/2016	<u>29.371.286.619</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>199.909.499.835</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>202.277.135.763</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	30/6/2016 và 31/12/2015 VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 ha (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 ha (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu năm	18.914.542.980	18.122.461.073
Tăng trong kỳ	45.399.804.567	792.081.907
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(87.339.628)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.227.007.919</u>	<u>18.914.542.980</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.751.256.696	2.718.983.969
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1 - Phân kỳ 1 (7 ha)	46.135.152.325	815.349.005
Dự án khác	81.818.182	121.429.290
	<u>64.227.007.919</u>	<u>18.914.542.980</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả người bán là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hải Lưu	641.458.513	5.787.293.719
Công ty TNHH DME BURJ	2.100.000	20.413.989.558
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	9.962.162.663	-
Phải trả cho các đơn vị khác	8.958.418.752	20.749.782.333
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.269.280.422	3.061.824.317
	<u>20.833.420.350</u>	<u>50.012.889.927</u>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	3.984.009.865
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	192.537.800	542.255.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	237.253.000	-
	<u>429.790.800</u>	<u>4.526.265.565</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thực thu/nộp VND	30/6/2016 VND
a. Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.566.277.263	11.551.097.230	(8.743.862.008)	7.373.512.485
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.284.167.071	(13.284.167.071)	-
Thuế nhập khẩu	-	4.720.131.544	(4.720.131.544)	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.391.727	465.126.617	(468.709.524)	29.808.820
	33.391.727	18.469.425.232	(18.473.008.139)	29.808.820

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các chi phí xây lắp Công ty chưa nhận được đầy đủ chứng từ từ nhà thầu phụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	125.220.360.629	126.729.039.672
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	94.472.501.679	95.565.722.528
Doanh thu chưa thực hiện dự án 1,5 ha	358.830.000	-
	220.051.692.308	222.294.762.200

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được phân bổ theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	5.562.629.784	5.203.799.784
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.250.519.136	20.815.199.136
Sau năm năm	192.238.543.388	196.275.763.280
	220.051.692.308	222.294.762.200
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(5.562.629.784)	(5.203.799.784)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	214.489.062.524	217.090.962.416

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ tức phải trả	3.970.405.475	3.974.059.950
Khác	15.990.500	2.075.784.166
	3.986.395.975	6.049.844.116

21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao Cơ quan Thuế cho phép theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ:

	Chênh lệch khấu hao VND
Tại ngày 01/01/2016	5.052.819.275
Ghi nhận trong kỳ	443.595.960
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>5.496.415.235</u></u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	500.000.000.000	44.060.622.692	14.753.535.136	558.814.157.828
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	155.601.175	155.601.175
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>500.000.000.000</u></u>	<u><u>44.060.622.692</u></u>	<u><u>14.909.136.311</u></u>	<u><u>558.969.759.003</u></u>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	31.795.606.375	11.776.150.509	17.602.277.655	561.174.034.539
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	552.673.307	552.673.307
Phân phối các quỹ	-	488.865.808	-	(634.204.291)	(145.338.483)
Điều chuyển quỹ	-	11.776.150.509	(11.776.150.509)	-	-
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>500.000.000.000</u></u>	<u><u>44.060.622.692</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>17.520.746.671</u></u>	<u><u>561.581.369.363</u></u>

Vốn điều lệ	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn điều lệ của của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại 30/6/2016 và 31/12/2015	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250.000.000	42,05	255.000.000.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924.000.000	10,18	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu			50.924.000.000	10,18
Các cổ đông khác	238.826.000.000	47,77	194.076.000.000	38,82
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/6/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	287.119.012.110	98.496.295.182	385.615.307.292
Tài sản không phân bổ			430.793.876.559
Tổng tài sản			816.409.183.851
Nợ phải trả bộ phận	235.995.268.597	17.003.828.999	252.999.097.596
Nợ phải trả không phân bổ			4.440.327.252
Tổng nợ phải trả			257.439.424.848

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.616.839.197	72.380.730.958	83.997.570.155
Tổng doanh thu	11.616.839.197	72.380.730.958	83.997.570.155
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.745.979	2.589.287.068	3.821.033.047
Chi phí không phân bổ			(16.022.356.742)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(12.201.323.695)
Doanh thu hoạt động tài chính			12.897.220.849
Lỗ khác			(51.044.895)
Chi phí tài chính			(45.655.124)
Lợi nhuận trước thuế			599.197.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(443.595.960)
Lợi nhuận trong kỳ			155.601.175
Thông tin khác			
Khấu hao			4.295.438.527

Kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ	249.273.964.125	96.710.554.372	345.984.518.497
Tổng tài sản			851.888.573.986
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	232.642.085.302	53.919.472.556	286.561.557.858
Tổng nợ phải trả			6.512.858.300
			293.074.416.158

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.601.899.892	51.350.962.181	53.952.862.073
Tổng doanh thu	<u>2.601.899.892</u>	<u>51.350.962.181</u>	<u>53.952.862.073</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>234.263.964</u>	<u>4.729.427.705</u>	<u>4.963.691.669</u>
Chi phí không phân bổ			(18.843.454.481)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(13.879.762.812)
Doanh thu hoạt động tài chính			14.754.882.077
Lợi nhuận khác			121.150.002
Lợi nhuận trước thuế			996.269.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(443.595.960)
Lợi nhuận trong kỳ			<u>552.673.307</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>3.744.693.465</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.781.314.892	2.601.899.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.420.027.349	51.350.962.181
Doanh thu bán hàng	47.796.227.914	-
	<u>83.997.570.155</u>	<u>53.952.862.073</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê	2.475.985.928	2.367.635.928
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	31.329.636.856	46.621.534.476
Giá vốn của hàng bán	46.370.914.324	-
	<u>80.176.537.108</u>	<u>48.989.170.404</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.695.842.778	8.222.491.908
Chi phí nhân công	21.884.897.078	40.050.431.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.295.438.527	3.744.693.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.097.152.590	10.144.779.116
Chi phí khác bằng tiền	3.123.185.560	5.670.228.471
	50.096.516.533	67.832.624.885

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.897.220.849	14.309.421.264
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	445.460.813
	12.897.220.849	14.754.882.077

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	599.197.135	996.269.267
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.228.812.596)	(2.493.604.715)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	220.284.217	408.528.719
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(1.409.331.245)	(1.088.806.729)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2012. Ban Giám đốc nhận thức được số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể được Cơ quan thuế quyết toán trong tương lai. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	155.601.175	552.673.307
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	155.601.175	552.673.307
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	11

(*)Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2.918.469.638</u>	<u>2.142.483.276</u>
Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.637.592.307	5.689.152.897
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.107.024.241	14.244.149.589
Sau năm năm	<u>129.991.270.685</u>	<u>131.755.946.301</u>
	<u><u>152.735.887.233</u></u>	<u><u>151.689.248.787</u></u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng có thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm và khoản thanh toán cho chi phí thuê mặt bãi khu Kinh tế Sao Mai - Bến Đình với thời hạn thuê 45 năm.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	193.559	4.309.441.802	333.331	7.485.516.991

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.974.555.417	43.313.078.488
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu khách hàng	90.416.829.933	61.078.390.875
Phải thu khác	6.700.374.998	11.884.097.220
Tổng cộng	<u>519.091.760.348</u>	<u>566.275.566.583</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.833.420.350	50.012.889.927
Phải trả khác	3.986.395.975	3.974.059.950
Chi phí phải trả	6.187.778.903	3.484.853.261
Tổng cộng	<u>31.007.595.228</u>	<u>57.471.803.138</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	4.309.441.802	7.485.516.991	4.922.339.051	26.183.579.502

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 18.386.917 đồng (2015: 560.941.875 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.974.555.417	-	11.974.555.417
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000.000	-	410.000.000.000
Phải thu khách hàng	90.416.829.933	-	90.416.829.933
Phải thu khác	6.700.374.998	-	6.700.374.998
Tổng cộng	519.091.760.348	-	519.091.760.348
Phải trả người bán	20.833.420.350	-	20.833.420.350
Phải trả khác	3.986.395.975	-	3.986.395.975
Chi phí phải trả	6.187.778.903	-	6.187.778.903
Tổng cộng	31.007.595.228	-	31.007.595.228
Chênh lệch thanh khoản thuần	488.084.165.120	-	488.084.165.120

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 – 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.313.078.488	-	43.313.078.488
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	450.000.000.000	-	450.000.000.000
Phải thu khách hàng	61.078.390.875	-	61.078.390.875
Phải thu khác	11.881.097.220	3.000.000	11.884.097.220
Tổng cộng	<u>566.272.566.583</u>	<u>3.000.000</u>	<u>566.275.566.583</u>
Phải trả người bán	50.012.889.927	-	50.012.889.927
Phải trả khác	3.974.059.950	-	3.974.059.950
Chi phí phải trả	3.484.853.261	-	3.484.853.261
Tổng cộng	<u>57.471.803.138</u>	<u>-</u>	<u>57.471.803.138</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>508.800.763.445</u>	<u>3.000.000</u>	<u>508.803.763.445</u>

Dựa vào bảng trên, Công ty có khả năng thanh khoản tốt vì các chênh lệch thanh khoản thuần đều thể hiện số dư dương.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC “(PTSC)”
 Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
 Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí
 Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC
 Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Bên liên quan
 Thành viên PTSC
 Thành viên PTSC
 Thành viên PTSC
 Thành viên PTSC
 Thành viên PTSC

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ		
PTSC	5.472.875.952	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.303.194.781	3.643.369.796
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.308.775.796	24.148.459.320
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải	4.465.730.699	18.834.746.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	2.146.276.680	-
Mua dịch vụ		
PTSC	94.488.002	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	27.581.818	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.257.750.890	1.739.403.445
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	1.305.426.146	1.768.044.509
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	17.663.300	331.508.500

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và thưởng	1.219.325.000	1.303.395.451

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
--	------------------	-------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.618.889.861	17.772.572.416
Công ty TNHH Một thành viên		
Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	6.463.213.459	5.407.837.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	13.774.657.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	340.816.025
PTSC	2.605.508.545	1.247.045.002
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	625.891.967	
	29.313.503.832	38.542.928.877

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.032.185.000	2.832.545.047
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	5.251.290	229.279.270
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	219.924.132	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	11.920.000	-
	1.269.280.422	3.061.824.317

Ứng trước từ khách hàng		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	192.537.800	542.255.700
Công ty TNHH Một thành viên		
Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	237.253.000	-

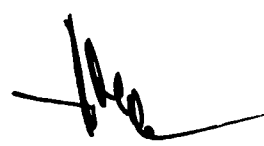
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 10.411.661.054 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 6.697.374.998 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.072.402.780 đồng), thể hiện khoản thu tiền lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


 Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu


 Phạm Minh VI
 Kế toán trưởng


 Phạm Như Dũng
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

